

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

---o0o---

Số: 220824/ T. Tr

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2022

## TỜ TRÌNH

V/v: Bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty và Sửa đổi điều lệ Công ty

**Kính gửi: Quý cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat kính trình Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) Công ty thông qua việc Bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty và Sửa đổi điều lệ Công ty. Cụ thể như sau:

### 1. Bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty

Qua rà soát ngành nghề kinh doanh, để phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của Công ty, Hội đồng quản trị kính trình HĐQT xem xét, thông qua việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đúc sắt, thép                                                                             | 2431     |
| 2.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                            | 2511     |
| 3.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                          | 2591     |
| 4.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                              | 2592     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                               | 2599     |
| 6.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                 | 2816     |
| 7.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                      | 3290     |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314     |
| 9.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                     | 4321     |



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 11. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653     |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659     |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661     |
| 17. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690     |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711     |
| 19. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719     |
| 20. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741     |
| 21. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742     |
| 22. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751     |
| 23. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753     |
| 24. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773     |
| 26. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                            | 4911     |
| 27. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                              | 4912     |
| 28. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                         | 4921     |
| 29. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                | 4922     |
| 30. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                               | 4929     |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931     |
| 32. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                   | 5021     |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210     |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                | 5221     |



| STT | Tên ngành                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                    | 5222     |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                      | 5225     |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                          | 5229     |
| 38. | Bưu chính                                                                                                                    | 5310     |
| 39. | Chuyển phát                                                                                                                  | 5320     |
| 40. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br><i>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư</i>                        | 6619     |
| 41. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                          | 7110     |
| 42. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                 | 7211     |
| 43. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                    | 7212     |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                               | 7730     |
| 45. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                        | 7810     |
| 46. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                   | 7820     |
| 47. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                           | 7830     |
| 48. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                             | 8292     |
| 49. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                               | 8531     |
| 50. | Đào tạo trung cấp                                                                                                            | 8532     |
| 51. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                             | 8533     |
| 52. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                  | 8559     |
| 53. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                      | 8560     |
| 54. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br><i>Chi tiết: Tư vấn và chuyển giao công nghệ;</i> | 7490     |
| 55. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                             | 2219     |
| 56. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                 | 2220     |
| 57. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                       | 3311     |
| 58. | Vận tải đường ống                                                                                                            | 4940     |



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 59. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                           | 3320     |
| 60. | Sản xuất điện<br><i>Chi tiết: Nhiệt điện than, Nhiệt điện khí, Điện gió; Điện mặt trời</i>                                                                                                                                        | 3511     |
| 61. | Truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                                      | 3512     |
| 62. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                         | 3520     |
| 63. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                             | 4322     |
| 64. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br><i>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản</i>                                                                                                 | 6810     |
| 65. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br><i>Chi tiết:<br/>Dịch vụ môi giới bất động sản<br/>Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản<br/>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br/>(Trừ đấu giá tài sản)</i> | 6820     |
| 66. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                    | 7120     |

## 2. Sửa đổi Điều lệ của Công ty

Sửa đổi Khoản 1, Điều 4 Điều lệ Công ty về Ngành, nghề kinh doanh của Công ty phản ánh việc bổ sung ngành nghề kinh doanh nêu tại Mục 1.

Các nội dung còn lại của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat xem xét và thông qua./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HĐQT, HCNS

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**



**LÊ DUY HƯNG**